

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 2 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên (từ ngày 23 tháng 6 năm 2017)
	Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 6 năm 2017)
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 2 năm 2017)
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.339.470.305.579	10.349.274.001.384
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	677.000.209.110	4.696.551.755.028
Tiền	111		9.100.209.110	20.951.755.028
Các khoản tương đương tiền	112		667.900.000.000	4.675.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.175.720.000	1.279.948.841.175
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	4.175.720.000	1.279.948.841.175
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.499.118.637.158	4.283.852.563.033
Phải thu của khách hàng	131		399.624.323.346	333.636.196.490
Trả trước cho người bán	132		49.900.293.622	6.589.975.715
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	1.663.716.876.592
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	2.049.594.020.190	2.279.909.514.236
Hàng tồn kho	140	8	152.755.900.467	79.445.760.231
Hàng tồn kho	141		152.868.576.847	79.725.053.827
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.676.380)	(279.293.596)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.419.838.844	9.475.081.917
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.419.838.844	9.475.081.917

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.666.944.521.078	5.087.719.815.800
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.766.298.135.597	20.667.561.158
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	5.430.716.876.592	-
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	335.581.259.005	20.667.561.158
Tài sản cố định	220		230.800.048.905	277.006.087.390
Tài sản cố định hữu hình	221	9	45.445.819.566	59.257.935.176
<i>Nguyên giá</i>	222		97.363.398.884	98.550.132.221
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(51.917.579.318)	(39.292.197.045)
Tài sản cố định vô hình	227	10	185.354.229.339	217.748.152.214
<i>Nguyên giá</i>	228		276.228.537.827	275.063.053.160
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(90.874.308.488)	(57.314.900.946)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.246.249.258	4.413.036.077
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.246.249.258	4.413.036.077
Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.551.271.509.348	4.665.771.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	5.551.271.509.348	4.665.771.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		115.328.577.970	119.861.621.827
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.035.644.733	12.445.534.013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		106.292.933.237	107.416.087.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.006.414.826.657	15.436.993.817.184

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		3.029.487.280.688	4.246.769.360.739
Nợ ngắn hạn	310		3.029.487.280.688	4.246.769.360.739
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	391.581.362.507	1.671.575.048.391
Người mua trả tiền trước	312		15.924.045.598	9.751.691.244
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	106.186.633.805	107.811.056.859
Chi phí phải trả	315	15	576.395.617.148	581.410.189.142
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	19.867.595.264	16.908.965.636
Vay ngắn hạn	320	17	1.919.532.026.366	1.859.312.409.467
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.976.927.545.969	11.190.224.456.445
Vốn chủ sở hữu	410	18	11.976.927.545.969	11.190.224.456.445
Vốn cổ phần	411	19	5.431.327.770.000	5.381.601.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.431.327.770.000	5.381.601.170.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	5.088.056.394.992	5.088.056.394.992
Cổ phiếu quỹ	415	19	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.097.796.012.232	2.360.819.522.708
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.098.996.208	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		3.077.697.016.024	2.360.819.522.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.006.414.826.657	15.436.993.817.184

Ngày 30 tháng 1 năm 2018


Người lập: 


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.159.995.107.458	3.295.395.199.402	9.521.084.183.896	10.032.147.674.239
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	7.874.181.864	10.889.501.151	68.677.135.504	48.158.301.706
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	3.152.120.925.594	3.284.505.698.251	9.452.407.048.392	9.983.989.372.533
Giá vốn hàng bán	11	22	2.313.846.111.539	2.491.531.681.966	7.062.076.162.048	7.903.907.443.330
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		838.274.814.055	792.974.016.285	2.390.330.886.344	2.080.081.929.203
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.671.572.685.943	2.226.297.697.189	3.170.470.210.374	2.892.135.160.332
Chi phí tài chính	22	24	16.034.202.374	17.626.725.867	69.160.221.799	62.410.130.203
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.952.126.499</i>	<i>17.304.497.238</i>	<i>68.888.085.335</i>	<i>61.931.658.334</i>
Chi phí bán hàng	25		611.750.121.446	589.116.694.325	2.060.648.420.988	1.915.086.900.586
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		56.936.465.993	72.258.308.535	263.326.500.032	371.593.863.165
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.825.126.710.185	2.340.269.984.747	3.167.665.953.899	2.623.126.195.581
Thu nhập khác	31		7.492.770	65.775.986	365.472.425	494.671.696
Chi phí khác	32		13.409	21.211.743	379.234.949	1.756.466.149
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		7.479.361	44.564.243	(13.762.524)	(1.261.794.453)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.825.134.189.546	2.340.314.548.990	3.167.652.191.375	2.621.864.401.128

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		2.825.134.189.546	2.340.314.548.990	3.167.652.191.375	2.621.864.401.128
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		88.832.020.774	47.099.875.223	88.832.020.774	47.099.875.223
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại	52		(16.215.900.339)	(33.360.796.614)	1.123.154.577	(23.653.346.445)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.752.518.069.111	2.326.575.470.381	3.077.697.016.024	2.598.417.872.350

Ngày 30 tháng 1 năm 2018


Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.167.652.191.375	2.621.864.401.128
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	47.596.534.352	45.464.450.213
Các khoản dự phòng	03	2.895.285.836	9.503.958.579
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.502.462	26.357.930
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05	(250.000.000)	1.726.020.769
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(3.170.037.390.868)	(2.891.333.787.157)
Chi phí lãi vay	06	68.888.085.335	61.931.658.334
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	116.790.208.492	(150.816.940.204)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác			
Biến động hàng tồn kho	09	(108.311.200.136)	(89.575.534.425)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	10	(76.205.426.072)	(14.532.541.650)
Biến động chi phí trả trước	11	(1.285.205.081.531)	120.547.947.949
	12	10.782.450.430	772.568.899
		(1.342.149.048.817)	(133.604.499.431)
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.223.562.694)	(61.342.661.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(83.221.652.715)	(66.057.681.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(1.491.594.264.226)	(261.004.841.764)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.866.048.925)	(31.962.539.433)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	250.000.000	2.994.089.006
Tiền chi cho vay	23	(4.954.405.000.000)	(3.559.078.712.592)
Tiền thu hồi từ cho vay	24	-	6.735.714.068.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(746.193.720.000)	(27.675.348.841.175)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	2.021.966.841.175	26.395.400.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(885.500.000.000)	(976.471.500.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27	3.084.663.803.930	2.687.221.202.240
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.484.084.123.820)	3.578.467.766.046
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	49.726.600.000	30.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	4.436.888.255.174	5.453.343.599.258
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.376.668.638.275)	(4.547.471.968.364)
Tiền chi trả cổ tức	36	(1.153.819.442.500)	(1.005.186.769.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.043.873.225.601)	(69.315.138.306)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.019.551.613.647)	3.248.147.785.976
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.696.551.755.028	1.448.427.905.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	67.729	(23.936.075)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	677.000.209.110	4.696.551.755.028

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỰ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2017	2016
	VND	VND
Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	1.187.405.000.000	1.889.261.836.000

Ngày 30 tháng 1 năm 2018


Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 3 công ty con (1/1/2017: 4 công ty con) được liệt kê tại Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1.080 nhân viên (1/1/2017: 1.192 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thêm thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ những số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 4 - 6 năm
- nâng cấp tài sản thuê 3 - 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 - 8 năm
- máy móc và thiết bị 3 - 7 năm
- phương tiện vận chuyển 3 - 7 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận của Công ty được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay ngân hàng và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	77.070.074	70.049.263
Tiền gửi ngân hàng	9.023.139.036	20.881.705.765
Các khoản tương đương tiền	667.900.000.000	4.675.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<u>677.000.209.110</u>	<u>4.696.551.755.028</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.175.720.000	1.279.948.841.175

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2017		1/1/2017	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	100%	2.103.500.009.348	100%	1.906.000.009.348
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	100%	3.383.000.000.000	100%	2.695.000.000.000
♦ Masan Consumer (Thailand) Limited	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
		<u>5.551.271.509.348</u>		<u>4.665.771.509.348</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH Một Thành viên Masan DN (“MDN”) là công ty con của Công ty và được thành lập vào ngày 12 tháng 9 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401622417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2017/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2017 đã thông qua và chấp thuận giải thể MDN. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn chưa góp vốn vào và quá trình giải thể MDN đã được hoàn thành.

6. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.027.777.099.313	2.143.460.848.545
▪ Lãi dự thu	-	114.905.802.559
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	1.879.747.645	19.461.623.060
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	17.736.998.330	468.100.000
Phải thu khác	2.200.174.902	1.613.140.072
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.049.594.020.190	2.279.909.514.236

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu	333.545.014.144	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	2.036.244.861	20.667.561.158
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	335.581.259.005	20.667.561.158

7. Phải thu về cho vay

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	1.663.716.876.592
Các khoản cho vay dài hạn	5.430.716.876.592	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	5.430.716.876.592	1.663.716.876.592

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5.542.163.766	-	3.237.879.500	-
Nguyên vật liệu	22.587.397.115	-	9.974.429.552	-
Công cụ và dụng cụ	-	-	55.000.000	-
Thành phẩm	1.124.900.926	-	24.604.198	-
Hàng hóa	123.614.115.040	(112.676.380)	66.433.140.577	(279.293.596)
	<u>152.868.576.847</u>	<u>(112.676.380)</u>	<u>79.725.053.827</u>	<u>(279.293.596)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	279.293.596	-
Tăng dự phòng trong năm	3.174.579.430	9.503.958.579
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.061.903.052)	(9.224.664.983)
Hoàn nhập dự phòng	(279.293.594)	-
Số dư cuối năm	<u>112.676.380</u>	<u>279.293.596</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.511.680.743	55.688.424.678	21.374.775.898	3.678.969.980	16.296.280.922	98.550.132.221
Tăng trong năm	-	-	36.500.000	112.690.000	75.821.200	225.011.200
Thanh lý	-	-	(219.122.727)	-	(1.192.621.810)	(1.411.744.537)
Số dư cuối năm	1.511.680.743	55.688.424.678	21.192.153.171	3.791.659.980	15.179.480.312	97.363.398.884
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.511.680.743	12.381.560.233	9.552.770.735	2.607.259.863	13.238.925.471	39.292.197.045
Khấu hao trong năm	-	10.451.709.067	1.958.675.329	479.782.922	1.146.959.492	14.037.126.810
Thanh lý	-	-	(219.122.727)	-	(1.192.621.810)	(1.411.744.537)
Số dư cuối năm	1.511.680.743	22.833.269.300	11.292.323.337	3.087.042.785	13.193.263.153	51.917.579.318
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	43.306.864.445	11.822.005.163	1.071.710.117	3.057.355.451	59.257.935.176
Số dư cuối năm	-	32.855.155.378	9.899.829.834	704.617.195	1.986.217.159	45.445.819.566

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	274.426.689.524	636.363.636	275.063.053.160
Tăng trong năm	1.069.892.667	-	1.069.892.667
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	95.592.000	-	95.592.000
Số dư cuối năm	275.592.174.191	636.363.636	276.228.537.827
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	56.678.537.310	636.363.636	57.314.900.946
Khấu hao trong năm	33.559.407.542	-	33.559.407.542
Số cuối năm	90.237.944.852	636.363.636	90.874.308.488
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	217.748.152.214	-	217.748.152.214
Số cuối năm	185.354.229.339	-	185.354.229.339

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho năm kết thúc ngày	31/12/2017 VND
Số đầu năm	4.413.036.077
Tăng trong năm	3.246.123.258
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(95.592.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.317.318.077)
Số cuối năm	3.246.249.258

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

Cho năm kết thúc ngày	31/12/2017 Công cụ và dụng cụ VND
Số đầu năm	12.445.534.013
Tăng trong năm	1.094.535.967
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.317.318.077
Phân bổ trong năm	(8.805.993.324)
Thanh lý	(15.750.000)
Số cuối năm	<u>9.035.644.733</u>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	391.581.362.507	391.581.362.507	1.671.575.048.391	1.671.575.048.391

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	50.503.782.781	57.164.701.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.915.936.517	48.305.568.458
Thuế thu nhập cá nhân	1.766.914.507	2.340.786.490
	<u>106.186.633.805</u>	<u>107.811.056.859</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	424.409.525.794	393.270.494.395
Chi phí kho vận	49.763.823.968	71.474.210.434
Chi phí trung bày	11.203.662.963	18.186.085.801
Thưởng và lương tháng 13	39.862.208.085	40.714.735.246
Chiết khấu bán hàng	8.011.083.372	14.927.432.751
Chi phí nghiên cứu thị trường	15.279.254.584	11.150.495.547
Chi phí lãi vay	4.098.129.639	1.433.606.998
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	970.613.231	2.085.688.819
Chi phí khác	22.797.315.512	28.167.439.151
	576.395.617.148	581.410.189.142
	576.395.617.148	581.410.189.142

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	12.555.998.725	9.226.945.025
Các khoản phải trả khác	7.311.596.539	7.682.020.611
	19.867.595.264	16.908.965.636
	19.867.595.264	16.908.965.636

17. Vay ngắn hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.919.532.026.366	1.919.532.026.366	1.859.312.409.467	1.859.312.409.467
	1.919.532.026.366	1.919.532.026.366	1.859.312.409.467	1.859.312.409.467
	1.919.532.026.366	1.919.532.026.366	1.859.312.409.467	1.859.312.409.467

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.351.601.170.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	2.658.498.305.558	11.457.903.239.295
Phát hành cổ phiếu	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.598.417.872.350	2.598.417.872.350
Cổ tức	-	-	-	(2.896.096.655.200)	(2.896.096.655.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	2.360.819.522.708	11.190.224.456.445
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	2.360.819.522.708	11.190.224.456.445
Phát hành cổ phiếu	49.726.600.000	-	-	-	49.726.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.077.697.016.024	3.077.697.016.024
Cổ tức	-	-	-	(2.340.720.526.500)	(2.340.720.526.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	543.132.777	5.431.327.770.000	538.160.117	5.381.601.170.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	525.132.777	5.251.327.770.000	520.160.117	5.201.601.170.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.394.992	-	5.088.056.394.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong năm như sau:

	2017		2016	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm - hiện đang lưu hành	520.160.117	5.201.601.170.000	517.160.117	5.171.601.170.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	4.972.660	49.726.600.000	3.000.000	30.000.000.000
Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành	525.132.777	5.251.327.770.000	520.160.117	5.201.601.170.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.971	89.980.821	442.583	10.055.480.535
		<u>89.980.821</u>		<u>10.055.480.535</u>

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu	9.521.084.183.896	10.032.147.674.239
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	19.096.167.283	22.348.923.650
▪ Hàng bán bị trả lại	49.580.968.221	25.809.378.056
	<u>68.677.135.504</u>	<u>48.158.301.706</u>
Doanh thu thuần	<u>9.452.407.048.392</u>	<u>9.983.989.372.533</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Giá vốn hàng bán**

	2017	2016
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	7.059.180.876.212	7.894.403.484.751
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.895.285.836	9.503.958.579
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	7.062.076.162.048	7.903.907.443.330

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	116.733.910.032	216.224.504.098
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	218.639.211.585	170.217.699.008
Lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con	2.834.664.269.251	2.504.891.584.051
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	432.819.506	790.433.623
Thu nhập tài chính khác	-	10.939.552
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	3.170.470.210.374	2.892.135.160.332

24. Chi phí tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	68.888.085.335	61.931.658.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	272.136.464	447.926.819
Chi phí tài chính khác	-	30.545.050
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	69.160.221.799	62.410.130.203

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	2.270.686.203.000	2.799.261.836.000	-	-
	Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	1.187.405.000.000	1.889.261.836.000	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	1.083.281.203.000	910.000.000.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	1.633.743.185.251	2.504.891.584.051	826.856.015.313	10.925.756.293
	Góp vốn trong năm	197.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	188.296.228.292	216.813.632.511	78.686.317.617	-
	Mua hàng hóa	3.300.260.145.310	3.806.669.294.926	-	(268.490.649.315)
	Thanh toán các khoản vay	-	6.100.000.000	-	-
	Cho vay	4.954.405.000.000	3.559.078.712.592	5.430.716.876.592	1.663.716.876.592
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	1.187.405.000.000	1.889.261.836.000	-	-
	Thu nhập lãi phải thu	218.639.211.585	114.905.802.559	333.545.014.144	114.905.802.559
	Phân phối lợi nhuận phải thu	-	-	-	845.466.699.032

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa	542.711.441.650	956.987.322.695	(178.743.996.256)	(293.403.208.653)
	Bán hàng hóa	8.034.292.370	19.777.683.529	-	-
	Phân phối lợi nhuận phải thu	-	-	-	209.362.343.040
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	14.658.176.371	14.955.550.322	-	-
	Bán tài sản cố định	-	41.221.616	-	-
	Mua hàng hóa	725.417.798.671	935.445.127.484	(103.660.354.580)	(32.291.494.140)
	Phân phối lợi nhuận phải thu	-	-	-	83.077.588.453
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	88.143.951.789	97.569.181.152	-	-
	Bán tài sản cố định	-	199.362.726	-	-
	Mua hàng hóa	2.021.112.842.168	2.394.555.820.788	(19.950.867.204)	(978.486.498.095)
	Phân phối lợi nhuận phải thu	-	-	-	994.628.461.727
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	2.509.472	3.734.305	-	1.510.898.062
	Bán tài sản cố định	-	16.488.646	-	-
	Mua hàng hóa	1.748.200	7.799.600	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	350.910.756	605.977.708	208.000.020	666.575.479
	Trả trước mua hàng hóa	-	-	18.531.591.916	-
	Mua hàng hóa	73.413.427.890	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	1.200.921.084.000	-	1.200.921.084.000	-
	Góp vốn trong năm	688.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	50.224.165.565	52.836.007.262	3.870.083.455	6.078.604.247
	Bán tài sản cố định	-	9.743.291	-	-
	Mua hàng hóa	411.007.822	1.163.846.614	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	159.438.082.170	151.605.481.211	87.828.531.406	105.559.512.066
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	Bán hàng hóa	2.458.106	3.609.821	-	2.082.020
	Mua hàng hóa	25.800.000	623.341.390	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	Mua hàng hóa	151.166.693.876	14.042.928.191	(9.636.224.394)	(4.014.833.237)
	Bán hàng hóa	1.806.328.808	743.079.942	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa	754.531.022	22.863.369	-	-
	Bán hàng hóa	17.244.889.254	21.437.933.775	-	3.259.383.364
	Phí hỗ trợ quản lý	41.389.312.688	34.194.312.391	19.654.007.992	37.613.743.630
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	64.232.422	47.844.291	-	-
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	18.163.278.771	-	18.163.278.771	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	15.451.254	30.498.268	-	5.644.586
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	395.205.600	491.267.362	-	-
	Bán hàng hóa	39.831.648	784.580	10.614.490	-
	Phí hỗ trợ quản lý	42.212.820.014	28.990.613.560	46.467.302.338	31.752.716.796
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	35.465.044	27.771.151	-	6.107.257
	Phí hỗ trợ quản lý	1.733.359.174	3.479.025.230	1.906.695.091	3.826.927.753
Công Ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	81.527.481	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	22.385.193.556	-	22.576.228.130	-
Công Ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa	163.992.600	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	19.162.415.771	-	20.198.243.738	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	22.505.992.606	29.984.910.463	-	-

(*) Không có khoản phí nào phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 4 năm 2017 tăng 18% so với cùng kỳ năm trước, sự biến động chủ yếu do các nhân tố chính sau:

- Biên lợi nhuận gộp tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, và
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 20% so với quý 4 năm trước nhờ việc tối ưu hóa dòng tiền.

Ngày 30 tháng 1 năm 2018


Người lập: 

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng



Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc